

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc

Mã số: 52220204

(Ban hành theo Quyết định số 3605/QĐ-ĐHQGHN, ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Trung Quốc

Tiếng Anh: Chinese

- Mã số ngành đào tạo: 52220204

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Chinese

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc theo 04 định hướng: Phiên dịch, Tiếng Trung Quốc kinh tế, Tiếng Trung Quốc du lịch, Trung Quốc học đào tạo ra những nhà chuyên môn có khả năng thích ứng cao, có kiến thức tốt về tiếng Trung Quốc và sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc ở bậc 5 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (tối thiểu tương đương trình độ C1 theo Khung tham chiếu châu Âu hoặc cấp 5 HSK); có tính linh hoạt, năng lực cơ bản (như năng lực giao tiếp, năng lực xác định vấn đề, năng lực giải quyết vấn đề); có những kỹ năng bổ trợ như kỹ năng giao tiếp, tìm tòi, suy xét, làm việc nhóm; hiểu biết về môi trường địa phương, trong nước hay quốc tế, mà ở đó tiếng Trung Quốc được sử dụng như một ngoại ngữ, hay ngôn ngữ quốc tế; có kiến thức về xã hội văn hóa rộng lớn; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành chuyên gia, các nhà quản lý, lãnh đạo trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

1.1. Về kiến thức:

Tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có các kiến thức cụ thể theo các nhóm sau:

1.1.1. Kiến thức chung

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin - học thuyết khoa học và chân chính nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội;

- Nhớ và giải thích được các kiến thức cơ bản về thông tin và mạng truyền thông. Sử dụng được các công cụ xử lý thông tin thông dụng (hệ điều hành, các phần mềm hỗ trợ công tác văn phòng và khai thác Internet ...);

- Có trình độ ngoại ngữ 2 tối thiểu đạt bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe, đề phòng chấn thương. Vận dụng được những kỹ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao cộng đồng;

- Hiểu rõ nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

1.1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- Người học có thể nắm bắt và vận dụng được 2 trong số các lĩnh vực sau:
- Nắm được các kiến thức cơ bản về địa lý thế giới và thể hiện được các kiến thức đó bằng tiếng Trung Quốc;
- Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học thống kê trong học tập và nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đào tạo;
- Có khả năng tìm hiểu và khám phá mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở tầm quốc gia hay quốc tế và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường tại địa phương.

1.1.3. Kiến thức theo khối ngành

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó có lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam;
- Nắm được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, các khái niệm cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và chữ viết để phục vụ việc học ngoại ngữ và các công việc chuyên môn, nghề nghiệp;
- Nắm vững kiến thức thực hành tiếng Việt như tiếp nhận văn bản, tạo lập văn bản, xác định lỗi và chữa lỗi trong văn bản; nắm được các vấn đề về lý thuyết tiếng Việt như Ngữ âm học, Ngữ pháp học, Từ vựng - Ngữ nghĩa và Dạng học Việt ngữ.

1.1.4. Kiến thức của nhóm ngành

- Nắm bắt và áp dụng được những kiến thức cơ bản trong Ngữ âm học và Âm vị học tiếng Trung Quốc, để biết tự điều chỉnh và nâng cao khả năng phát âm trong khi phiên dịch;
- Nắm vững những vấn đề cơ bản của Ngữ nghĩa học tiếng Trung Quốc và những kỹ năng phân tích ngữ nghĩa, để có thể áp dụng vào các văn bản cần biên phiên dịch;
- Nắm bắt được những vấn đề cơ bản của Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc, để có thể vận dụng được những kiến thức đó trong công việc biên phiên dịch;

- Nắm được những kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa hóa, để giúp người học có thể giao tiếp thành công trong môi trường liên văn hóa;

- Nắm vững và sử dụng kiến thức về văn học và văn hoá nói chung của Trung Quốc bao gồm các mặt về lịch sử, con người, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị và giáo dục;

- Sử dụng tốt tiếng Trung Quốc ở trình độ cấp 5 HSK; có thể vận dụng các kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng trong hoạt động biên phiên dịch và nghiên cứu.

1.1.5. Kiến thức ngành

- Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ biên dịch và phiên dịch phục vụ công tác biên, phiên dịch;

- Biết cách vận dụng các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ phiên dịch đã học vào công việc thực tiễn tại các văn phòng, công ty, đồng thời mở rộng các kỹ năng cần thiết khác của người phiên dịch, làm quen với thực tế thị trường và xã hội, trở nên tự tin với nghề nghiệp hơn;

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc thông qua việc tiến hành một dự án nghiên cứu theo chuyên ngành hoặc học các học phần thay thế tốt nghiệp được thiết kế mang tính tổng hợp cao.

1.2 Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ

năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Có khả năng quản lý thời gian, kỹ năng thích ứng, kỹ năng học và tự học, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kỹ năng phân tích và tổng hợp;

- Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả biên phiên dịch tiếng Trung Quốc. Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới;

- Có kỹ năng nghề nghiệp: nhận thức được quyền của người phiên dịch, đạo đức nghề nghiệp của biên/phiên dịch, hợp đồng, tiền lương, làm quen với các quá trình biên tập khác nhau và tích lũy trải nghiệm thực tế của nghề biên/phiên dịch qua các loại hình thực tập, tập sự, nhất là vào những năm cuối;

- Có khả năng áp dụng nền kiến thức rộng kết hợp sâu sắc những khái niệm lý thuyết;

- Có khả năng áp dụng những khái niệm lý thuyết và kỹ năng chuyên môn, sáng tạo vào các tình huống khác nhau;

- Có khả năng chịu trách nhiệm về sản phẩm thông tin mình dịch về cả chất lượng và số lượng;

- Có khả năng thường xuyên đưa ra những đánh giá, phán đoán có giá trị;

- Có khả năng nhận diện và tôn trọng các loại văn bản, quy ước và văn phong của các loại thuyết trình;

- Có khả năng trở thành một phần của thị trường cạnh tranh với kỹ năng chuyên môn, nghề nghiệp và tri thức cao;

- Có khả năng tách rời ra khỏi việc dịch máy móc hướng tới việc dịch có tư duy và liên tục cập nhật;

- Có khả năng ghi nhớ thông tin, phát âm, giọng điệu tốt.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để xác định phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể. Nắm vững quy luật

khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn đất nước. Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu, học tập và công hiến, đóng góp cho cuộc sống xã hội;

- Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực biên phiên dịch.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Hình thành các giả thuyết, thu thập, phân tích và xử lý thông tin, tham gia nghiên cứu thực nghiệm, kiểm định giả thuyết và ứng dụng để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực công tác.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

- Tư duy logic, có hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực dịch nói riêng và các vấn đề kinh tế - văn hóa - xã hội nói chung.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Có năng lực xã hội hóa, khả năng thích nghi xã hội và môi trường công tác. Hiểu biết xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế;

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

- Nắm vững chiến lược, kế hoạch, mục tiêu và văn hóa của tổ chức để làm việc thành công. Thích ứng nhanh với sự thay đổi của tổ chức trong sự vận động của nền kinh tế thế giới hiện đại.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Có khả năng tự chủ trong giải quyết vấn đề; khả năng nhận diện và giải quyết vấn đề; khuyến khích sáng tạo và tự tin khi làm biên dịch, hiểu biết và sử dụng các chiến lược, khả năng quyết định mức độ tin cậy dựa theo công việc biên dịch và chức năng văn bản, học cách đáp ứng nhu cầu khách hàng, khả năng dịch chất lượng và tốc độ, vượt qua được những áp lực, đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường, kỹ năng tự đánh giá và đánh giá chéo;

- Vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng để thực hiện công việc, phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực công việc;

- Có khả năng tìm hiểu đối tượng và môi trường làm việc, có phương pháp thu thập và xử lý thông tin thường xuyên về nhu cầu và đặc điểm của đối tượng, về tình

hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương, quốc gia và quốc tế sử dụng các thông tin thu được vào công tác biên phiên dịch tiếng Trung Quốc.

2.1.8. Năng lực sáng tạo phát triển và dẫn dắt sự thay đổi nghề nghiệp

- Sáng tạo, dẫn dắt và phát triển nghề nghiệp thông qua khả năng tự học, học tập suốt đời, phát triển các kiến thức và kỹ năng cần thiết và khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của thực tế.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

- Quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân; thích ứng với sự phức tạp của thực tế; tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

2.2.2. Làm việc theo nhóm

- Hình thành nhóm làm việc hiệu quả; vận hành và phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm (quản lý, phân công nhiệm vụ, phối hợp cá nhân trong nhóm, sử dụng các phương pháp động viên...), làm việc trong các nhóm khác nhau.

2.2.3. Quản lý và lãnh đạo

- Có khả năng lãnh đạo, quản lý những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ mới trong các hoạt động nghề nghiệp.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

- Giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết;

- Có khả năng áp dụng những kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tinh tế trong các hoàn cảnh cụ thể và đa dạng.

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

2.2.6. Kỹ năng công nghệ thông tin

- Sử dụng thành thạo các công cụ công nghệ thông tin phục vụ công tác

chuyên môn; thành thạo trong việc khai thác hiệu quả Internet phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu. Có khả năng tổ chức lưu trữ thông tin trên máy tính và sử dụng máy tính để giải quyết các vấn đề thông dụng.

3. Phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Xác định rõ Chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam, nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động trong thực tiễn. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu theo mục tiêu lý tưởng của Đảng, bồi dưỡng và nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước. Có phong cách và lối sống lành mạnh, dám hy sinh, phấn đấu cho lý tưởng;

- Có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, có ý thức cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc;

- Tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro; tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức; nhiệt tình, say mê sáng tạo; có tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa; có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc, can đảm, quyết tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy; hành vi chuyên nghiệp, tự tôn dân tộc; Say mê trong công việc, tích cực khám phá kiến thức, khám phá thực tiễn;

- Đảm bảo tính liêm chính, công bằng, vô tư, không phân biệt đối xử trong nhiệm vụ biên-phiên dịch, trung thành với văn bản (nói/viết) nguyên gốc, không thêm bớt, chỉnh sửa hay bóp méo nội dung thông tin và ý định giao tiếp của tác giả phát ngôn;

- Đảm bảo bí mật thông tin của khách hàng trong nhiệm vụ biên-phiên dịch; có thái độ đúng và hiểu tầm quan trọng của nhiệm vụ biên phiên dịch; có tính kiên trì, say mê công việc, có hành vi chuyên nghiệp; thực hiện đầy đủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp;

- Có khả năng quản lí thời gian, kĩ năng thích ứng, kĩ năng học và tự học, kĩ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kĩ năng phân tích, tổng hợp;

- Ứng xử tốt, thân thiện với đồng nghiệp, đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp;

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của người công dân. Có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước. Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc; có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

4. Vị trí công tác có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 – Biên dịch viên/ Phiên dịch viên/ Biên tập viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng tiếng Trung Quốc, đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Nhóm 2 – Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại/Hướng dẫn viên du lịch: có khả năng làm việc trong các văn phòng các công ty nước ngoài, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, kinh doanh, xuất nhập khẩu, du lịch với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, kí kết hợp đồng kinh doanh, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, tổ chức các tour du lịch, xử lý các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Trung Quốc.

Có khả năng nghiên cứu, trở thành cán bộ ngôn ngữ Trung Quốc và học lên trình độ cao học. Ngoài ra sau khi hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm, người học có thể tham gia giảng dạy ngoại ngữ.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	134 tín chỉ
- Khối kiến thức chung:	27 tín chỉ
<i>(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN và kỹ năng bổ trợ)</i>	
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	6/15 tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/15</i> tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	8 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>6</i> tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>2/14</i> tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	57 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>51</i> tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/24</i> tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	36 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>18</i> tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>9</i> tín chỉ
+ <i>Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp:</i>	<i>9</i> tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khởi kiến thức chung (không tính các học phần từ số 9 đến số 11)	27				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 1</i>	2	24	6		
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 2</i>	3	36	9		PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam</i>	3	42	3		POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28		
6		Ngoại ngữ cơ sở 1 <i>Foreign Language 1</i>	4	16	40	4	
	FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1 <i>General English 1</i>					
	FLF2201	Tiếng Nga cơ sở 1 <i>General Russian 1</i>					
	FLF2301	Tiếng Pháp cơ sở 1 <i>General French 1</i>					
	FLF2501	Tiếng Đức cơ sở 1 <i>General German 1</i>					
	FLF2601	Tiếng Nhật cơ sở 1 <i>General Japanese 1</i>					
	FLF2701	Tiếng Hàn cơ sở 1 <i>General Korean 1</i>					
	FLF2801	Tiếng Thái cơ sở 1 <i>General Thai 1</i>					
7		Ngoại ngữ cơ sở 2 <i>Foreign Language 2</i>	5	20	50	5	
	FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 <i>General English 2</i>					
	FLF2202	Tiếng Nga cơ sở 2 <i>General Russian 2</i>					
	FLF2302	Tiếng Pháp cơ sở 2 <i>General French 2</i>					

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
	FLF2502	Tiếng Đức cơ sở 2 <i>General German 2</i>					
	FLF2602	Tiếng Nhật cơ sở 2 <i>General Japanese 2</i>					
	FLF2702	Tiếng Hàn cơ sở 2 <i>General Korean 2</i>					
	FLF2802	Tiếng Thái cơ sở 2 <i>General Thai 2</i>					
8		Ngoại ngữ cơ sở 3 <i>Foreign Language 3</i>	5	20	50	5	
	FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 <i>General English 3</i>					
	FLF2203	Tiếng Nga cơ sở 3 <i>General Russian 3</i>					
	FLF2303	Tiếng Pháp cơ sở 3 <i>General French 3</i>					
	FLF2503	Tiếng Đức cơ sở 3 <i>General German 3</i>					
	FLF2603	Tiếng Nhật cơ sở 3 <i>General Japanese 3</i>					
	FLF2703	Tiếng Hàn cơ sở 3 <i>General Korean 3</i>					
	FLF2803	Tiếng Thái cơ sở 3 <i>General Thai 3</i>					
9		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
11		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skill</i>	3				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	6/15				
12	CHI1001	Địa lý đại cương <i>Intruduction to Geography</i>	3	20	20	5	CHI4025 CHI4026
13	CHI1002	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	3	20	20	5	CHI4025 CHI4026
14	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	15	15		
15	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	42	18		
16	MAT1101	Xác suất thống kê <i>Statistics and Probability</i>	3	27	18		MAT1092
III		Khối kiến thức theo khối ngành	8				
III.1		Bắt buộc	6				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
17	HIS1052	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese culture</i>	3	30	10	5	
18	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introductory Vietnamese Linguistics</i>	3	30	10	5	
III.2		Tự chọn	2/14				
19	VLF1053	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	2	20	6	4	
20	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Research Methods</i>	2	15	13	2	
21	PHI1051	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	2	20	6	4	
23	FLF 1003	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	2	15	13	2	
24	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	2	20	10		
25	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	2	22	7	1	
26	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN <i>Introduction to South-East Asian Cultures</i>	2	20	8	2	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	57				
IV.1		Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa	18				
<i>IV.1.1</i>		<i>Bắt buộc</i>	<i>12</i>				
27	CHI2049	Ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc 1 <i>Chinese Linguistics 1</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
28	CHI2050	Ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese Linguistics 2</i>	3	25	15	5	CHI2049
29	CHI2045	Đất nước học Trung Quốc 1 <i>Chinese Country Studies 1</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
30	CHI2047	Giao tiếp liên văn hóa <i>Inter-Cultural Communication</i>	3	25	15	5	CHI2050 CHI2045
<i>IV.1.2</i>		<i>Tự chọn</i>	<i>6/24</i>				
31	CHI2051	Ngữ dụng học tiếng Trung Quốc <i>Chinese Pragmatics</i>	3	25	15	5	CHI2050
32	CHI2048	Ngôn ngữ học đối chiếu <i>Contrastive Linguistics</i>	3	25	15	5	CHI2050
33	CHI2052	Phân tích diễn ngôn <i>Discourse Analysis</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
34	CHI2053	Tiếng Hán cổ đại <i>Ancient Chinese</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
35	CHI2046	Đất nước học Trung Quốc 2 <i>Chinese Country Studies 2</i>	3	25	15	5	CHI2045
36	CHI2007	Văn học Trung Quốc 1 <i>Chinese Literature 1</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
37	CHI2063	Văn học Trung Quốc 2 <i>Chinese Literature 2</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
38	CHI2044	Các chuyên đề về ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc <i>Themes in Chinese Culture and Language Studies</i>	3	25	15	5	CHI2050 CHI2047
IV.2		Khối kiến thức tiếng	39				
39	CHI4021	Tiếng Trung Quốc 1A <i>Chinese 1A</i>	4	16	40	4	
40	CHI4022	Tiếng Trung Quốc 1B <i>Chinese 1B</i>	4	16	40	4	
41	CHI4023	Tiếng Trung Quốc 2A <i>Chinese 2A</i>	4	16	40	4	CHI4021 CHI4022
42	CHI4024	Tiếng Trung Quốc 2B <i>Chinese 2B</i>	4	16	40	4	CHI4021 CHI4022
43	CHI4025	Tiếng Trung Quốc 3A <i>Chinese 3A</i>	4	16	40	4	CHI4023 CHI4024
44	CHI4026	Tiếng Trung Quốc 3B <i>Chinese 3B</i>	4	16	40	4	CHI4023 CHI4024
45	CHI4028	Tiếng Trung Quốc 4A <i>Chinese 4A</i>	4	16	40	4	CHI4025 CHI4026
46	CHI4029	Tiếng Trung Quốc 4B <i>Chinese 4B</i>	4	16	40	4	CHI4025 CHI4026
47	CHI4027	Tiếng Trung Quốc 3C <i>Chinese 3C</i>	3	5	20	20	
48	CHI4030	Tiếng Trung Quốc 4C <i>Chinese 4C</i>	4	10	20	30	
V		Khối kiến thức ngành	36				
V.1		Định hướng chuyên ngành Phiên dịch	27				
V.1.1		Bắt buộc	18				
49	CHI3046	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	10	30	5	CHI4027 CHI4030
50	CHI3019	Biên dịch <i>Translation</i>	3	10	30	5	CHI4027 CHI4030
51	CHI3040	Lý thuyết dịch <i>Translation Studies</i>	3	20	20	5	CHI3046 CHI3019

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
52	CHI3048	Phiên dịch nâng cao <i>Advanced Interpretation</i>	3	10	30	5	CHI3046
53	CHI3021	Biên dịch nâng cao <i>Advanced Translation</i>	3	10	30	5	CHI3019
54	CHI3030	Kỹ năng nghiệp vụ phiên biên dịch <i>Professional Skill for Translators and Interpreters</i>	3	15	25	5	CHI3046 CHI3019
V.1.2		<i>Tự chọn</i>	9/33				
V.1.2.1		<i>Các học phần chuyên sâu</i>	6/15				
55	CHI3047	Phiên dịch chuyên ngành <i>Interpretation for Specific Purposes</i>	3	10	30	5	CHI3046
56	CHI3020	Biên dịch chuyên ngành <i>Translation for Specific Purposes</i>	3	10	30	5	CHI3019
57	CHI3026	Công nghệ trong dịch thuật <i>Technology in Translation</i>	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027 CHI4030
58	CHI3028	Dịch văn học <i>Translation of Literary Works</i>	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027 CHI4030
59	CHI3044	Phân tích đánh giá bản dịch <i>Translation Analysis and Assessment</i>	3	10	30	5	CHI4027 CHI4030
V.1.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	3/18				
60	CHI3056	Tiếng Trung Quốc kinh tế <i>Chinese for Economy</i>	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027
61	CHI3059	Tiếng Trung Quốc tài chính- Ngân hàng <i>Chinese for Finance and Banking</i>	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027
62	CHI3052	Tiếng Trung Quốc du lịch – khách sạn <i>Chinese for Tourism and Hospitality</i>	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027
63	CHI3054	Tiếng Trung Quốc giao tiếp trong kinh doanh <i>Chinese for Business Communication</i>	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027
64	CHI3055	Tiếng Trung Quốc hành chính – văn phòng <i>Chinese for Office Administration</i>	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
65	CHI3058	Tiếng Trung Quốc luật <i>Chinese for Law</i>	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027
V.2		Định hướng chuyên ngành Tiếng Trung Quốc-Du lịch	27				
V.2.1		<i>Bắt buộc</i>	18				
66	CHI3046	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	10	30	5	CHI4027 CHI4030
67	CHI3019	Biên dịch <i>Translation</i>	3	10	30	5	CHI4027 CHI4030
68	CHI3052	Tiếng Trung Quốc du lịch – khách sạn <i>Chinese for Tourism and Hospitality</i>	3	10	30	5	CHI4027 CHI4030
69	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch <i>Introductory Science Tourism</i>	3	25	15	5	
70	TOU2003	Kinh tế du lịch <i>Tourism Economy</i>	3	25	15	5	
71	CHI3066.	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao <i>Communication and Diplomatic Reception Etiquette</i>	3	20	20	5	CHI4027 CHI4030
V.2.2		<i>Tự chọn</i>	9/33				
V.2.2.1		<i>Các học phần chuyên sâu</i>	6/15				
72	TOU2009	Quản trị kinh doanh lữ hành <i>Travel Business Management</i>	3	20	20	5	TOU2003
73	TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn <i>Hospitality Business Administration</i>	3	25	15	5	TOU2003
74	CHI3053	Tiếng Trung Quốc du lịch – khách sạn nâng cao <i>Advanced Chinese for Tourism and Hospitality</i>	3	10	30	5	CHI3052
75	CHI3067	Địa lý văn hóa du lịch <i>Cultural and Tourism Geography</i>	3	15	25	5	CHI4027 CHI4030
76	TOU3013	Hướng dẫn du lịch <i>Travel Guide</i>	3	20	20	5	
V.2.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	3/18				
77	CHI3063	Văn hóa dân gian Trung Quốc <i>Chinese Folk Culture</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
78	CHI3037	Lịch sử Trung Quốc <i>Chinese History</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
79	CHI3024	Chuyên đề nghệ thuật Trung Quốc <i>Themes in Chinese Arts</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
80	CHI3034	Kinh tế văn hóa xã hội Đài Loan <i>Taiwanese Society, Culture and Economy</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
81	CHI3054	Tiếng Trung Quốc giao tiếp trong kinh doanh <i>Chinese for Business Communication</i>	3	10	30	5	CHI4027 CHI4030
82	CHI3055	Tiếng Trung Quốc hành chính – văn phòng <i>Chinese for Office Administration</i>	3	15	25	5	CHI4027 CHI4030
V.3		Định hướng chuyên ngành Tiếng Trung Quốc-Kinh tế	27				
V.3.1		<i>Bắt buộc</i>	<i>18</i>				
83	CHI3046	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	10	30	5	CHI4027 CHI4030
84	CHI3019	Biên dịch <i>Translation</i>	3	10	30	5	CHI4027 CHI4030
85	CHI3056	Tiếng Trung Quốc kinh tế <i>Chinese for Economy</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
86	INE1050	Kinh tế vi mô <i>Microeconomic</i>	3	35	10		
87	INE1051	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomic</i>	3	35	10		
88	FIB2001	Kinh tế tiền tệ ngân hàng <i>Currency and Banking</i>	3	35	10		
V.3.2		<i>Tự chọn</i>	<i>9/36</i>				
V.3.2.1		<i>Các học phần chuyên sâu</i>	<i>6/21</i>				
89	CHI3057	Tiếng Trung Quốc kinh tế nâng cao <i>Advanced Chinese for Economy</i>	3	25	15	5	CHI3056
90	CHI3033	Kinh tế Trung Quốc đương đại <i>Chinese Contemporary Economy</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
91	BSA2004	Nhập môn quản trị học <i>Introduction to Administration Studies</i>	3	25	10	10	
92	INE2020	Kinh tế quốc tế <i>International Economic</i>	3	25	5	15	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
93	BSA2002	Nhập môn Marketing <i>Introduction to Marketing</i>	3	21	23	1	
94	BSA2001	Nguyên lý kế toán <i>Accounting Principles</i>	3	27	18		
95	INE2003	Kinh tế phát triển <i>Development Economy</i>	3	35	10		
V.3.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	3/15				
96	CHI3059	Tiếng Trung Quốc tài chính- Ngân hàng <i>Chinese for Finance and Banking</i>	3	10	30	5	CHI4027 CHI4030
97	CHI3054	Tiếng Trung Quốc giao tiếp trong kinh doanh <i>Chinese for Business Communication</i>	3	10	30	5	CHI4027 CHI4030
98	CHI3052	Tiếng Trung Quốc du lịch – khách sạn <i>Chinese for Tourism and Hospitality</i>	3	10	30	5	CHI4027 CHI4030
99	CHI3055	Tiếng Trung Quốc hành chính – văn phòng <i>Chinese for Office Administration</i>	3	10	30	5	CHI4027 CHI4030
100	CHI3058	Tiếng Trung Quốc luật <i>Chinese for Law</i>	3	10	30	5	CHI4027 CHI4030
V.4		Định hướng chuyên ngành Trung Quốc học	27				
V.4.1		<i>Bắt buộc</i>	18				
101	CHI3046	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	10	30	5	CHI4027 CHI4030
102	CHI3019	Biên dịch <i>Translation</i>	3	10	30	5	CHI4027 CHI4030
103	CHI3064	Văn hóa xã hội Trung Quốc đương đại <i>Contemporary Chinese Culture and Society</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
104	CHI3037	Lịch sử Trung Quốc <i>Chinese History</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
105	CHI3061	Triết học Trung Quốc cổ đại <i>Ancient Chinese Philosophy</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
106	CHI3042	Nhập môn Trung Quốc học <i>Introduction to Chinese Studies</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
V.4.2		<i>Tự chọn</i>	9/36				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.4.2.1		<i>Các học phần chuyên sâu</i>	6/18				
107	CHI3036	Lịch sử giáo dục Trung Quốc <i>History of Chinese Education</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
108	CHI3022	Chế độ chính trị nước CHND Trung Hoa <i>PRC Political System</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
109	CHI3063	Văn hóa dân gian Trung Quốc <i>Chinese Folk Culture</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
110	CHI3062	Trung Quốc cải cách mở cửa - lý luận và thực tiễn <i>Open-Door Reform in China - Theories and Practice</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
111	CHI3024	Chuyên đề nghệ thuật Trung Quốc <i>Themes in Chinese Arts</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
112	CHI3034	Kinh tế văn hóa xã hội Đài Loan <i>Taiwanese Society, Culture and Economy</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
V.4.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	3/18				CHI4030
113	CHI3033	Kinh tế Trung Quốc đương đại <i>Chinese Contemporary Economy</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
114	CHI3051	Thơ Đường <i>Tang Poetry</i>	3	25	15	5	CHI2007
115	CHI3045	Phật giáo trong văn hóa Trung Quốc <i>Buddhism in Chinese Culture</i>	3	25	15	5	CHI3063
116	CHI3043	Nho giáo trong thời đại kinh tế thị trường <i>Confucianism in Market Economy Era</i>	3	25	15	5	
117	CHI3060	Toàn cầu hóa và các xã hội đương đại <i>Globalization and Contemporary Societies</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
118	CHI3023	Chính sách đối ngoại của Trung Quốc <i>Foreign Policy of China</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
V.5		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper and Practicum</i>	9				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
118	CHI4001	Thực tập <i>Practicum</i>	3				
119	CHI4051	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần tự chọn khối IV hoặc V) <i>Graduation paper or alternative subject(s)</i>	6				
		Tổng cộng	134				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.